PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

(Tiếp theo Công báo số 171 + 172)

PHỤ LỤC SỐ 04
MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

1.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B04 **- CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm….

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết									
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối									
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng									
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.5. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

CTCK:..... ***Mẫu số B09*** **- CTCK**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm.... (1)

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK:

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

1.3. Điều lệ CTCK ban hành ngày..../..../..... và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....:

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:
- Mục tiêu đầu tư:
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- .....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc ngày.../..../.....

b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày.../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày.../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số.... ngày.../.../... của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số.... ngày.../.../... của Bộ Tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a) Tiền gửi hoạt động của CTCK;

b) Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành;

c) Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ;

b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;

c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;

d) Trái phiếu chính quyền địa phương;

đ) Trái phiếu CTCK Nhà nước;

e) Trái phiếu doanh nghiệp;

f) Trái phiếu chuyển đổi;

g) Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;

h) Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a) Đối với cổ tức;

b) Đối với tiền lãi;

c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính*:*

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các *tài sản tài chính*:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a) Phải thu và dự thu cổ tức;

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính;

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính.

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn.

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a) Đối với Tổ chức trong nước;

b) Đối với Tổ chức nước ngoài.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a) Đối với các khoản vay;

b) Đối với các khoản nợ phải trả.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK.

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK.

a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện;

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ;

b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK.

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.

a) Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS.

b) Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính.

a) Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính;

b) Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính;

c) Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính;

d) Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi;

đ) Ghi nhận doanh thu khác;

e) Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

f) Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có).

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện;

b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;

c) Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;

d) Ghi nhận chi phí lãi vay;

e) Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác.

a) Ghi nhận thu nhập khác;

b) Ghi nhận chi phí khác.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK.

5.2. Rủi ro tín dụng.

5.3. Rủi ro thanh khoản.

5.4. Rủi ro thị trường.

5.5. Rủi ro tiền tệ.

5.6. Các rủi ro khác về giá.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá.

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý.

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính:.....)

A.7.1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	...	...
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	**...**	**...**
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	**...**	**...**
Cộng	**...**	**...**

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**
a) Của CTCK - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác Cộng b) Của Nhà đầu tư - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác Cộng		

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
II	**AFS**										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**TSTC FVTPL**						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	...						
	Cộng						
II	**TSTC HTM**						
III	**TSTC cho vay**						
IV	**TSTC AFS**						
	Cộng						

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	...	...

A.7.5. Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
	...	...
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	...	...
Cộng	...	...
Trong đó:	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	...	...
	...	...
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	...	...
Cộng	...	...
Trong đó:	...	...
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	...	...
	...	...
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	...	...
Cộng	...	...
Trong đó:	...	...
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	...	...
	...	...
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	...	...
Cộng	...	...
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	...	...
Cộng	...	...

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán ... ...

Cộng ... ...

7.5.7. Phải thu khác ... ...

Cộng ... ...

Trong đó: ... ...

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng			Cuối năm				Đầu năm
		Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				...	...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...	...
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...	...
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn				...	...	...	...
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				...	...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...	...
	Cộng							

A.7.7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	...	...
- Công cụ, dụng cụ	..	...
Cộng		

A.7.8. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) *Chi phí trả trước ngắn hạn*	...	...
- …	...	...
Cộng	...	...

b) ***Chi phí trả trước dài hạn***	...	...
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập Công ty	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- ...		
Cộng	....	....

A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	....	...
- Tiền nộp bổ sung	....	...
- Tiền lãi phân bổ trong năm	....	....
- ...	....	....
Cộng	....	....

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ Công ty - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	(…) (…)	(…) (…)	(…) (…)	(…) (…)	(…) (…)	(…) (…)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	(…) (…)	(…) (…)	(…) (…)	(…) (…)	(…) (…)	(…) (…)
Số dư cuối năm						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....*

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Mục đích
a) Ngắn hạn Cộng			
b) Dài hạn Cộng			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (Nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A. 7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	...	...
Cộng	...	...
7.27.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư	...	...
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả	...	...
Cộng	...	...

A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	...	...
Cộng		
7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	...	...
Cộng	...	...
7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	...	...
	...	...
Cộng	...	...
7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	...	...
	...	...
Cộng	...	...
7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	...	...
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả	...	...
Cộng		

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	...	...
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	...	...
Cộng		

A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm...
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế Thu nhập cá nhân	...	...
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	
Cộng		

A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...

A.7.32. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
Cộng	...	...

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	...	...
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	...	...
Cộng		

A 7.34. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	...	...
Cộng		

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn	...	...
Cộng		

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	…	…
Cộng	…	…

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	…	…
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	…	…
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	....	...
Cộng		

A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.38. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay dài hạn - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) - Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	....	... ...	... ...	... ...	... ...
b) Nợ dài hạn - Thuê tài chính - Nợ dài hạn khác	.....	.....	.....	.....	... ...
Cộng	...	...	...	...	...

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối		Cuối năm	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
	Tổng cộng		

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Cuối năm	Đầu năm
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến:.../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/20... đến.../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến.../.../20... (4) = (1 - 2 +/-3)		

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Cuối năm	Đầu năm
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại..../..../20...(5) = (4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Tài sản cố định thuê ngoài		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

3. Tài sản nhận thế chấp		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
	Cộng		

4. Nợ khó đòi đã xử lý		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		

5. Ngoại tệ các loại		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	Cộng		

6. Cổ phiếu đang lưu hành		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

7. Cổ phiếu quỹ		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

13. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo . Loại < = năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng		

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
-	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
-	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
-	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
	.....							
10	Tổng cộng							

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL				
2	Từ tài sản tài chính HTM				
3	Từ các khoản cho vay				
4	Từ AFS				
	Cộng				

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác				
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
	Cộng				

Ghi chú: *Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo Kết quả hoạt động phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu ban đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.*

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng.

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn				
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng				

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng				

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay				
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh				
4	Chi phí tài chính khác				
	Cộng				

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nhân viên quản lý				
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng				
3	Chi phí vật tư văn phòng				
4	Chi phí công cụ, dụng cụ				
5	Chi phí khấu hao TSCĐ				
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
7	Chi phí khác				
	Cộng				

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương				
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN				
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng				
5	Chi phí công cụ, dụng cụ				
6	Chi phí khấu hao TSCĐ				
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí				
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng				
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
10	Chi phí khác				
	Cộng				

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1					
2					
	Cộng				

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1					
2					
	Cộng				

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
10	- Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

B.7.54. Lũy kế Báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
	Cộng			

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.56.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

D. 7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

D. 7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

E. Những thông tin khác

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:…….

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	.....	.....
2	.....	.....
3	.....	.....

E.7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....
3	.....	.....	.....
	Cộng		

E.7.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

E. 7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

E. 7.57.5. Những thông tin khác. (3).....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

II. Mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ

2.1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

***Mẫu số B01a* - CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quỹ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100			
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →122)	110			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111			
... (*)				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - Mẫu B01-CTCK

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

***Mẫu số B02a -* CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm….

Đơn vị: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Lãi, lỗ						
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
... (*)						

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu B02-CTCK

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

***Mẫu số B03a* - CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			.....	.....
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		.....	.....
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		.....	.....
... (*)	03			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03a-CTCK

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

***Mẫu số B03b* - CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			.....	.....
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		.....	.....
2. Điều chỉnh cho các khoản:			.....	.....
- Khấu hao TSCĐ	02			
... (*)				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03b-CTCK

2.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B04a **- CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ... năm...

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý
			Quý trước		Quý này		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ							
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối							
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền							
3. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Cộng							

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc:

CTCK:..... ***Mẫu số B09a*** **- CTCK**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK:

2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

3. Điều lệ CTCK ban hành ngày..../..../..... và sửa đổi, bổ sung ngày..../..../.....:

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày.../.../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

III. Mẫu báo cáo tài chính hợp nhất

3.1. Mẫu Báo cáo tài chính năm

3.1.1. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 **- CTCK/HN**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày... tháng... năm... (1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**			
I. Tài sản tài chính	**110**			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		.....	.....
1.1. Tiền	111.1		.....	.....
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		.....	.....
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		.....	.....
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		.....	.....
4. Các khoản cho vay	114		.....	.....
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		.....	.....
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117		.....	.....
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		.....	.....
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		.....	.....
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		.....	.....
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		.....	.....
8. Trả trước cho người bán	118		.....	.....
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		.....	.....
10. Phải thu nội bộ	120		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		.....	.....
12. Các khoản phải thu khác	122		.....	.....
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**			
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**			
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		.....	.....
1. Tài sản cố định hữu hình	221		.....	.....
- Nguyên giá	222		.....	.....
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		.....	.....
- Nguyên giá	225		.....	.....
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		.....	.....
- Nguyên giá	228		.....	.....
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	**230**		.....	.....
- Nguyên giá	231		.....	.....
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(...)	(...)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		.....	.....
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		.....	.....
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		.....	.....
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		.....	.....
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		.....	.....
5. Tài sản dài hạn khác	255		.....	.....
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		.....	.....
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		.....	.....
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		.....	.....
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		.....	.....
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		.....	.....
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		.....	.....
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322			
11. Phải trả người lao động	323		.....	.....
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		.....	.....
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		.....	.....
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		.....	.....
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		.....	.....
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		.....	.....
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		.....	.....
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		.....	.....
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1			
a) Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a			
b) Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		.....	.....
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		.....	.....
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		.....	.....
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		.....	.....
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		.....	.....
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		.....	.....
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1			
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			.....	.....
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		.....	.....

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	**1**	**2**
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			.....	.....
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		.....	.....
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		.....	.....
3. Tài sản nhận thế chấp	003		.....	.....
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		.....	.....
5. Ngoại tệ các loại	005		.....	.....
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		.....	.....
7. Cổ phiếu quỹ	007		.....	.....
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		.....	.....
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		.....	.....
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		.....	.....
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		.....	.....
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		.....	.....
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		.....	.....
b) Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		.....	.....
c) Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		.....	.....
d) Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		.....	.....
e) Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		.....	.....
f) Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		.....	.....
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		.....	.....
a) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		.....	.....
b) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		.....	.....
c) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		.....	.....
d) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		.....	.....
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		.....	.....
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026			
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		.....	.....
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		.....	.....
a) Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b) Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		.....	.....
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		.....	.....
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		.....	.....
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		.....	.....
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		.....	.....
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		.....	.....
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

3.1.2. Báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 **- CTCK/HN**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Năm....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			.....	.....
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a) Lãi bán các tài sản tài chính	01.1			
b) Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2			
c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		.....	.....
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		.....	.....
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		.....	.....
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		.....	.....
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		.....	.....
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		.....	.....
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		.....	.....
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		.....	.....
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		.....	....
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		.....	.....
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		.....	.....
a) Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b) Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2			
c) Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		.....	.....
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		.....	.....
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		.....	.....
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		.....	.....
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		.....	.....
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		.....	.....
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		.....	.....
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		.....	.....
212. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Cộng chi phí hoạt động	**40**		.....	.....
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			.....	.....
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		.....	.....
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		....	.....
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		.....	.....
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			.....	.....
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		.....	.....
4.2. Chi phí lãi vay	52		.....	.....
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
4.5. Chi phí tài chính khác	55		.....	.....
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56			
Cộng chi phí tài chính	**60**			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		.....	.....
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	**70**		.....	.....
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			.....	.....
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72		.....	....
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		.....	.....
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		.....	.....
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		.....	.....
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**			
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		.....	.....
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		.....	.....
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		.....	.....
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		.....	.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305			
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		.....	.....
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		.....	.....
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		.....	.....
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		.....	.....
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		.....	.....
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

3.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

CTCK:..... ***Mẫu số B03a* - CTCK/HN**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		.....	.....
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		.....	.....
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		.....	.....
4. Cổ tức đã nhận	04		.....	.....
5. Tiền lãi đã thu	05		.....	.....
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		.....	.....
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		.....	.....
8. Tiền chi trả cho người lao động	08			
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		.....	.....
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		.....	.....
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		.....	.....
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		.....	.....
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		.....	.....
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		.....	.....
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		.....	.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay gốc	33		.....	.....
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		.....	.....
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		.....	.....
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		.....	.....
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		.....	.....
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		.....	.....
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**			
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		.....	.....
Tiền	61		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		.....	.....
Tiền	71		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

***Mẫu số B03b* - CTCK/HN**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**.....**	**.....**
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		**.....**	**.....**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		**.....**	**.....**
- Khấu hao TSCĐ	03			
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		.....	.....
- Chi phí lãi vay	06		.....	.....
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		.....	.....
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		.....	.....
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		.....	.....
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		.....	.....
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		**.....**	**.....**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		.....	.....
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		**.....**	**.....**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		.....	.....
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		.....	.....
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		.....	.....
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		.....	.....
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42			
- Thuế TNDN đã nộp	43			
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		.....	.....
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		.....	.....
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		.....	.....
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		.....	.....
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		.....	.....
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		.....	.....
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		.....	.....
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		**.....**	**.....**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**.....**	**.....**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		.....	.....
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		.....	.....
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		.....	.....
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		**.....**	**.....**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**.....**	**.....**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		.....	.....
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		.....	.....
3. Tiền vay gốc	73		.....	.....
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		.....	.....
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		.....	.....
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		**.....**	**.....**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		**.....**	**.....**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		**.....**	**.....**
- Tiền	101.1		.....	.....
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		.....	.....
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		**.....**	**.....**
- Tiền	103.1		**.....**	**.....**
- Các khoản tương đương tiền	103.2		**.....**	**.....**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			.....	.....
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		.....	.....
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		.....	.....
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		.....	.....
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		.....	.....
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		.....	.....
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		.....	.....
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		.....	.....
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		.....	.....
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		.....	.....
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		.....	.....
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		.....	.....
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		.....	.....
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		.....	.....
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

3.1.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CTCK:..... ***Mẫu số B05*** **- CTCK/HN**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm....(1)

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

1.2. Địa chỉ của Trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

1.5. Danh sách công ty con không được hợp nhất và lý do:

1.6. Danh sách các công ty liên kết phản ánh trong Báo cáo tài chính Hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và ngừng áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Tên, địa chỉ tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết):

1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn:
- Mục tiêu đầu tư chính của tập đoàn:
- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

1.8. Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con mà đã được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất (tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hoạt động, thu nhập thuần)

.....

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc ngày.../..../.....

b) Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a) Đồng Việt Nam;

b) Ngoại tệ:..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán;

c) Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số.... ngày.../.../... của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán.....

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Thực hiện kế toán Tập đoàn trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số.... ngày.../.../... của Bộ Tài chính.

a) Cơ sở trình bày báo cáo tài chính:

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.3. Hình thức kế toán áp dụng chung trong Tập đoàn: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a) Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

b) Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

c) Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

b) Tài sản tài chính AFS

c) Tài sản tài chính HTM

d) Cho vay và phải thu

e) Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ:

b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d) Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ) Trái phiếu DN Nhà nước:

e) Trái phiếu doanh nghiệp:

f) Trái phiếu chuyển đổi:

g) Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h) Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự Phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của Tập đoàn có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a) Đối với cổ tức

b) Đối với tiền lãi:

c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận các khoản các khoản đầu tư:

4.2.5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải ***thu***

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a) Phải thu và dự thu cổ tức:

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.3.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư:

4.3.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.3.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn

4.3.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

4.3.5. Đầu tư vào công ty liên kết

4.3.6. Lợi thế thương mại

4.3.7. Ngoại tệ

a) Đồng tiền chức năng và đồng tiền trình bày

b) Chuyển đổi các giao dịch ngoại tệ và bảng cân đối tại cuối kỳ báo cáo

c) Chuyển đổi ngoại tệ

4.3.8. Tiền và tương đương tiền

4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.5. Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư

4.6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

4.7. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.4.9. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài sản kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của Tập đoàn:

a) Đối với các khoản vay:

b) Đối với các khoản nợ phải trả:

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tổn thất tài sản tài chính (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán và Chuẩn mực kế toán):

4.6. Nguyên tắc ghi nhận công cụ phái sinh (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

4.7. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu theo hợp đồng mua bán lại (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán và Chuẩn mực kế toán):

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:

a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.10.4. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận phân phối cho cổ đông:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Tập đoàn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư:

a) Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư:

b) Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư:

c) Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư:

d) Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

đ) Ghi nhận doanh thu khác:

e) Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c) Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được nhận từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d) Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

e) Ghi nhận chi phí lãi vay:

f) Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

g) Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:

4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a) Ghi nhận thu nhập khác:

- Bán, thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Thu nhập cho thuê hoạt động tài sản:

b) Ghi nhận chi phí khác:

- Lỗ bán, thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Chi phí cho thuê hoạt động tài sản:

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập CTCK hiện hành:

4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Tập đoàn

Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Tập đoàn:

5.1. Rủi ro tín dụng

(1) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

(2) Quản lý hạn mức tín dụng

(3) Phân tán rủi ro tín dụng

(4) Tổng giá trị các khoản tài sản chịu rủi ro tín dụng

(5) Rủi ro tín dụng các khoản cho vay và phải thu

(a) Chất lượng tín dụng

(b) Tuổi nợ của các khoản cho vay và phải thu đã quá hạn nhưng không suy giảm giá trị

(c) Suy giảm giá trị cụ thể

(6) Chất lượng tín dụng của chứng khoán nợ

(7) Rủi ro tín dụng theo khu vực địa lý và ngành nghề

5.2. Rủi ro thị trường

(1) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

(2) Đo lường rủi ro thị trường

(3) Kiểm soát rủi ro

(4) Phân tích độ nhạy của rủi ro thị trường

(5) Rủi ro thị trường khác

a) Rủi ro lãi suất

b) Rủi ro tiền tệ

5.3. Rủi ro thanh khoản

(1) Chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

(2) Phân tích kỳ đến hạn của công nợ tài chính phi phái sinh

(3) Phân tích kỳ đến hạn của tài sản tài chính phi phái sinh

5.4. Quản trị nguồn vốn

6. Các chính sách định giá các khoản đầu tư

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

7. Thông tin tài chính về báo cáo bộ phận

8. Hạn chế việc sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư

9. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính hợp nhất

9.1. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

9.2. Thông tin bổ sung báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

- Trong đó diễn giải về tài sản tài chính (chi tiết các khoản đầu tư theo số đầu kỳ, số cuối kỳ), nợ tài chính và nợ khác (chi tiết của từng khoản nợ theo số đầu kỳ, số cuối kỳ) của Tập đoàn:

✓ Tài sản tài chính thông qua Báo cáo lãi, lỗ:

✓ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

✓ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

✓ Các khoản cho vay và phải thu:

✓ Giá trị của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Chi tiết lấy giá trị theo các cấp độ:

- Mức độ 1:
- Mức độ 2:
- Mức độ 3:

✓ Bất động sản chủ sở hữu sử dụng, máy móc thiết bị:

✓ Bất động sản đầu tư:

✓ Tài sản vô hình:

✓ Tài sản thuê:

✓ Tài sản nhận thế chấp:

✓ Cho vay chứng khoán:

✓ Đi vay chứng khoán:

✓ Nợ phải trả tài chính thông qua báo cáo lãi, lỗ:

✓ Các khoản vay:

✓ Trái phiếu phát hành:

✓ Nợ phải trả tài chính khác:

✓ Các khoản dự phòng:

✓ Nợ phải trả khác:

✓ Nghĩa vụ, lợi ích hưu trí:

✓ Công cụ phái sinh:

9.3. Thông tin bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất

- Vốn ban đầu:
- Vốn bổ sung hoặc giảm:
- Các thành phần của vốn chủ sở hữu khác.
- Lợi nhuận chưa phân phối

9.4. Thông tin bổ sung Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

9.5. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

- Lãi (lỗ) tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ;
- Lãi (lỗ) về đánh giá và bán, thanh lý tài sản tài chính sẵn có để bán;
- Lãi (lỗ) về cho vay và phải thu;
- Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính;
- Lãi (lỗ) về giao dịch ngoại tệ;
- Thu nhập, chi phí phí hoạt động cung cấp dịch vụ chứng khoán;
- Chi phí quản lý CTCK;
- Thu nhập, chi phí hoạt động khác;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu;
- Nợ phải trả tiềm tàng và các cam kết tiềm tàng;
- Giao dịch các bên liên quan.

9.6. Thông tin bổ sung về quản lý tài sản và giao dịch cho khách hàng hợp nhất

9.7. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính hợp nhất

10. Các ước tính và giả định kế toán trọng yếu

11. Quản lý rủi ro

11.1. Rủi ro tín dụng

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(1) Thông tin tài chính của các bộ phận báo cáo

31/12/N	Bán lẻ	Tự doanh	Hội sở và khác	Cộng	Điều chỉnh	Cộng
Tài sản						
Công nợ						

31/12/N+1	Bán lẻ	Tự doanh	Hội sở và khác	Cộng	Điều chỉnh	Cộng
Tài sản						
Công nợ						
Năm N	Bán lẻ	Tự doanh	Hội sở và khác	Cộng	Điều chỉnh	Cộng
Doanh thu hoạt động kinh doanh						
Thu nhập lãi						
Khác						
Cộng						

Chi phí hoạt động kinh doanh						
Chi phí lãi						
Chi phí quản lý						
Khác						
Cộng						
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh						

Năm N+1	Bán lẻ	Tự doanh	Hội sở và khác	Cộng	Điều chỉnh	Cộng
Doanh thu hoạt động kinh doanh						
Thu nhập lãi						
Khác						
Cộng						
Chi phí hoạt động kinh doanh						
Chi phí lãi						
Chi phí quản lý						
Khác						
Cộng						
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh						

6. CÁC HẠN CHẾ TRONG SỬ DỤNG TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiết các khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng như sau:

Tài sản	Đối tác	31/12/N	31/12/N-1	Nội dung
Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL				
Tiền gửi dự trữ bắt buộc				Tiền gửi dự trữ bắt buộc đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền gửi của khách hàng
Các khoản cho vay và phải thu				
Tiền gửi				

Tài sản	Đối tác	31/12/N	31/12/ N-1	Nội dung
Tiền gửi đặt cọc				Tiền gửi đặt cọc
Tiền gửi dự trữ bắt buộc				Tiền gửi dự trữ bắt buộc đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền gửi của khách hàng
Chứng khoán cho vay	Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)			Chứng khoán cho vay
Tiền gửi ký quỹ cho các giao dịch phái sinh	Sàn giao dịch tương lai và đối tác khác			Tiền gửi ký quỹ cho các giao dịch phái sinh
Tiền gửi ký quỹ cho các giao dịch phái sinh	Sàn giao dịch tương lai và đối tác khác			Tiền gửi ký quỹ cho các giao dịch phái sinh
Tiền gửi đảm bảo cho chứng khoán đi vay từ...				Tiền gửi đảm bảo cho chứng khoán đi vay từ...
Tiền gửi đảm bảo cho giao dịch với...				Tiền gửi đảm bảo cho giao dịch với ...
Tiền gửi đảm bảo khác tại các tổ chức tài chính	Ngân hàng A và đối tác khác			Tiền gửi đảm bảo khác tại các tổ chức tài chính
Khác (ký quỹ)	Ngân hàng B và đối tác khác			Ký quỹ đảm bảo thực hiện nghĩa vụ
Tài sản tài chính AFS				
Quỹ dự phòng tổn thất rủi ro	Sàn giao dịch chứng khoán			Quỹ dự phòng tổn thất rủi ro giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán
Tổng				

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1
Tiền gửi ngân hàng		
Cổ phiếu niêm yết		
Cổ phiếu chưa niêm yết		
Trái phiếu niêm yết		

Trái phiếu chưa niêm yết		
Công cụ thị trường tiền tệ		
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết		
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết		
Các tài sản tài chính cho vay		
Các tài sản tài chính đem thế chấp		
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu		
Các tài sản tài chính khác		
Cộng		

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

(1) Chi tiết tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31/12/N	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi/Lỗ chưa thực hiện	Suy giảm giá trị lũy kế
Chứng khoán vốn				
Đầu tư với tư cách là cổ đông chiến lược				
Trái phiếu chính phủ				
Trái phiếu của các tổ chức tài chính				
Trái phiếu doanh nghiệp				
Chứng chỉ thụ hưởng				
Chứng khoán niêm yết bằng ngoại tệ				
Quỹ dự phòng tổn thất				
Khác				
Cộng				

Số dư (Năm N -1): *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

31/12/N-1	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi/Lỗ thực hiện	Suy giảm giá trị lũy kế
Chứng khoán vốn				
Đầu tư với tư cách là cổ đông chiến lược				
Trái phiếu chính phủ				
Trái phiếu của các tổ chức tài chính				
Trái phiếu doanh nghiệp				
Chứng chỉ thụ hưởng				
Chứng khoán niêm yết bằng ngoại tệ				
Quỹ dự phòng tổn thất				
Khác				
Cộng				

(2) Chi tiết lãi/lỗ chưa thực hiện của tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm N	Số dư đầu năm	Lãi/Lỗ do định giá lại	Lãi/Lỗ thực hiện do thanh lý	Số dư cuối năm
Chứng khoán vốn				
Đầu tư với tư cách là cổ đông chiến lược				
Trái phiếu Chính phủ				
Trái phiếu của các tổ chức tài chính				
Trái phiếu doanh nghiệp				
Chứng khoán niêm yết bằng ngoại tệ				
Dự phòng tổn thất chung				
Khác				
Cộng				
Thuế thu nhập hoãn lại				
Giá trị sau thuế				

Năm N-1	Số dư đầu năm	Lãi/Lỗ do định giá lại	Lãi/Lỗ thực hiện do thanh lý	Số dư cuối năm
Chứng khoán vốn				
Đầu tư với tư cách là cổ đông chiến lược				
Trái phiếu Chính phủ				
Trái phiếu của các tổ chức tài chính				
Trái phiếu doanh nghiệp				
Chứng khoán niêm yết bằng ngoại tệ				
Dự phòng tổn thất chung				
Khác				
Cộng				
Thuế thu nhập hoãn lại				
Giá trị sau thuế				

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH/LIÊN KẾT

(1) Thông tin về hoạt động và tỷ lệ sở hữu

Nhà đầu tư	Đối tượng nhận đầu tư	Vốn cổ phần/Vốn điều lệ	Hoạt động chính

(2) Biến động giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đối tượng nhận đầu tư	Giá gốc	Số dư đầu năm	Lãi/Lỗ do định giá lại	Cổ tức	Giao dịch vốn	Thay đổi khác	Số dư cuối năm

(3) Thông tin tài chính của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đối tượng nhận đầu tư	Tài sản	Công nợ	Doanh thu hoạt động	Lợi nhuận thuần

10. CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

(1) Chi tiết số dư

(2) Cho vay margin

(3) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng của khoản cho vay và

11. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH

(1) Phân cấp giá trị hợp lý

(2) Giá trị và phân cấp giá trị của các tài sản và công nợ tài chính

(3) Biến động giá trị của tài sản và công nợ tài chính được phân cấp nhóm 3

(4) Giá trị và giá trị ghi sổ của tài sản/công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

(1) Số dư

(2) Biến động

(3) Giá trị hợp lý

(4) Doanh thu từ bất động sản đầu tư

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

15. TÀI SẢN KHÁC

16. THUÊ TÀI SẢN

(1) Cho thuê hoạt động

(2) Cho thuê tài chính

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

18. Chứng khoán lưu ký và cho vay và vay chứng khoán từ khách hàng

Chứng khoán lưu ký và cho vay và vay chứng khoán từ khách hàng chi tiết như sau:

Đơn vị: Đồng

	31/12/N	31/12/N-1	Giá trị
Chứng khoán nhận được			
○ Chứng khoán của người ủy thác lưu ký			Giá trị hợp lý

	31/12/N	31/12/N-1	Giá trị
o Chứng khoán tiết kiệm lưu ký			Giá trị hợp lý
o Chứng khoán hưởng lợi lưu ký			Giá cơ sở để bán
o Chứng khoán khác lưu ký			Giá trị hợp lý
Tổng cộng			
Chứng khoán cho vay			Giá trị hợp lý
Chứng khoán đi vay			Giá trị hợp lý

19. Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Tiền gửi của khách hàng		
o Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới		
o Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
o Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
o Tiền gửi của khách hàng để tiết kiệm		
o Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi		
Cộng		
Tiền gửi bảo đảm		
o Chứng khoán cho vay		
Tổng cộng		

20. Nợ tài chính theo giá trị thông qua lãi lỗ

(1) Chi tiết nợ tài chính nắm giữ để mua bán như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Vay		
o Chứng khoán ở trạng thái khống		
Nợ phái sinh		
o Phái sinh lãi suất o Phái sinh tiền tệ o Phái sinh cổ phiếu o Phái sinh tín dụng o Phái sinh hàng hóa o Phái sinh khác		
Cộng		
Tổng cộng		

(2) Chi tiết nợ tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N		
	Mệnh giá (theo hợp đồng)	Giá mua	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kết hợp phái sinh đã bán			
o Chứng khoán kết nối với cổ phần o Khác			
Tổng cộng			

	31/12/N-1		
	Giá ghi sổ (theo hợp đồng)	Giá mua	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kết hợp phái sinh đã bán			
o Chứng khoán kết nối với cổ phần o Khác			
Tổng cộng			

(3) Điều chỉnh rủi ro tín dụng tới nợ tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	N	N-1
Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ		
Thay đổi về giá trị do điều chỉnh rủi ro tín dụng		
Thay đổi lũy kế về điều chỉnh rủi ro tín dụng		

(4) Sự khác nhau giữa giá trị ghi sổ nắm giữ và giá trị đáo hạn của nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Giá trị nắm giữ		
Giá trị đáo hạn		
Chênh lệch		

21. Khoản vay

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
Khoản vay không kỳ hạn	Ngân hàng.... và đơn vị khác		

	31/12/N		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
Khoản vay	Các đơn vị cho vay		
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại	Các đơn vị		
Chiết khấu giá trị hiện tại			
Tổng cộng			

	31/12/N-1		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
Khoản vay không kỳ hạn	Ngân hàng..... và đơn vị khác		
Khoản vay	Đơn vị cho vay		
Trái phiếu bán theo các thỏa thuận mua lại	Các đơn vị		
Chiết khấu giá trị hiện tại			
Tổng cộng			

22. Trái khoán

Chi tiết về trái phiếu như sau:

(1) Trái phiếu thường:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/12/N	31/12/N-1
Trái phiếu CTCK... Trái phiếu CTCK... Trái phiếu CTCK... Trái phiếu CTCK... Trái phiếu CTCK... Trái phiếu thứ nhất - Không bảo đảm 1					
Tổng cộng					
Trừ: Chiết khấu					
Giá trị sổ sách					

(2) Trái phiếu thứ cấp

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/12/N	31/12/N-1
Trái phiếu CTCK... Trái phiếu CTCK...					

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/12/N	31/12/N-1
Tổng cộng					
Trừ: chiết khấu					
Giá trị sổ sách					

23. Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Nợ tài chính khác: o Phải trả cổ tức o Phải trả khách hàng o Chi phí phải trả o Ký quỹ cho thuê nhận được o Khác o Chiết khấu giá trị hiện tại		
Tổng cộng		

24. Dự phòng

(1) Chi tiết các khoản dự phòng như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Nghĩa vụ chuộc lại tài sản Dự phòng khác		
Tổng cộng		

(2) Thay đổi về dự phòng như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	N		
	Nghĩa vụ chuộc lại tài sản	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ Dự phòng đã cung cấp Dự phòng đã sử dụng Số tiền không sử dụng đã hoàn nhập Điều chỉnh do chuyển dịch tỷ giá ngoại hối Phân bổ Thanh toán bổ sung			
Số dư cuối kỳ			

	N-1		
	Nghĩa vụ chuộc lại tài sản	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ Dự phòng đã cung cấp Dự phòng đã sử dụng Số tiền không sử dụng đã hoàn nhập Điều chỉnh do chuyển dịch tỷ giá ngoại hối Phân bổ Thanh toán bổ sung			
Số dư cuối kỳ			

25. Nợ khác:

Chi tiết nợ khác như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Nghĩa vụ trợ cấp hưu trí Doanh thu chưa thực hiện Nợ thuế hoãn lại Khác		
Tổng cộng		

26. Nghĩa vụ trợ cấp hưu trí

(1) Chi tiết nghĩa vụ trợ cấp hưu trí như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Nghĩa vụ trợ cấp hưu trí dự kiến (nếu có) Giá trị của tài sản dự kiến		
Nợ ghi nhận		

(2) Chi tiết về lợi ích của nhân viên chủ chốt đã ghi nhận trong thu nhập thuần như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Lợi ích lương hưu (nếu có) Chi phí dịch vụ hiện hành Chi phí lãi suất Lãi dự kiến của tài sản dự kiến Lãi hoặc lỗ tính toán bảo hiểm		

(3) Thay đổi về giá trị nắm giữ nghĩa vụ trợ cấp hưu trí (nếu có) như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Số dư đầu kỳ o Chi phí dịch vụ o Chi phí lãi suất o Lỗ (lãi) tính toán bảo hiểm o Trợ cấp hưu trí đã trả o Khác		
Số dư cuối kỳ		

(4) Thay đổi về tài sản dự kiến như sau: *Đơn vị: Đồng Việt Nam*

	31/12/N	31/12/N-1
Số dư đầu kỳ o Lãi dự kiến đối với tài sản dự kiến o Tổn thất tính toán bảo hiểm o Trợ cấp hưu trí đã trả o Khác		
Số dư cuối kỳ		

(5) Giả định tính toán bảo hiểm được sử dụng trong định giá nghĩa vụ trợ cấp hưu trí như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Tỷ lệ chiết khấu Tỷ lệ lãi dự kiến đối với tài sản dự kiến Tỷ lệ tăng trưởng tiền lương tương lai Tỷ lệ chết		

(6) Chi tiết tài sản dự kiến và lãi có được trên tài sản dự kiến như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Tiền gửi		
Chứng khoán: o Cổ phiếu o Trái phiếu Kho bạc o Trái phiếu đặc biệt o Trái phiếu doanh nghiệp o Chứng khoán đầu tư tập thể o Chứng khoán nước ngoài		
Khác		
Tổng cộng		

(7) Chi tiết về nghĩa vụ trợ cấp hưu trí (nếu có) trong 3 năm gần đây như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	31/12/N	31/12/N-1
Theo lũy kế Giá trị hiện tại của nghĩa vụ trợ cấp hưu trí		
Giá trị của các tài sản dự kiến		

27. Phái sinh

(1) Chi tiết về tài sản phái sinh và nợ phái sinh như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

		N			
		Tài sản		Nợ	
	Số tiền ghi danh	Để phòng ngừa	Để mua bán	Để phòng ngừa	Để mua bán
Tỷ lệ lãi suất: o Hoán đổi Tiền tệ: o Kỳ hạn o Hoán đổi o Quyền chọn dài hạn					
Cộng					
Cổ phiếu: o Quyền chọn dài o Quyền chọn ngắn hạn o Hoán đổi					
Cộng					
Tín dụng: o Hoán đổi Hàng hóa: o Quyền chọn dài o Quyền chọn ngắn o Hoán đổi					
Cộng					
Khác: o Hợp đồng tương lai tỷ lệ lãi suất o Hợp đồng tương lai tiền tệ o Hợp đồng tương lai cổ phiếu					
Cộng					
Tổng cộng					

Đơn vị: Đồng Việt Nam

		31/12/N-1			
		Tài sản		Nợ	
	Số tiền ghi danh	Để phòng ngừa	Để mua bán	Để phòng ngừa	Để mua bán
Tỷ lệ lãi suất: ○ Hoán đổi Tiền tệ: ○ Kỳ hạn ○ Hoán đổi ○ Quyền chọn					
Cộng					
Cổ phiếu: ○ Quyền chọn dài ○ Quyền chọn ngắn ○ Hoán đổi					
Cộng					
Tín dụng: ○ Hoán đổi Hàng hóa: ○ Quyền chọn dài ○ Quyền chọn ngắn ○ Hoán đổi					
Cộng					
Khác: ○ Hợp đồng tương lai tỷ lệ lãi suất ○ Hợp đồng tương lai tiền tệ ○ Hợp đồng tương lai cổ phiếu ○ Hợp đồng tương lai hàng hóa					
Cộng					
Tổng cộng					

28. Lãi và lỗ ngày 01/01/N và N-1

Sự thay đổi về lãi và lỗ ngày 01/01/N và N-1 cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

	N	N-1
Số dư đầu kỳ Các giao dịch mới ○ Tài sản tài chính theo FVTPL ○ Nợ tài chính theo FVTPL		

	N	N-1
Số tiền đã ghi nhận trong lãi hoặc lỗ o Tài sản tài chính theo FVTPL o Nợ tài chính theo FVTPL		
Số dư cuối kỳ		

29. Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau: *Đơn vị: Đồng Việt Nam*

	31/12/N	31/12/N-1
Vốn cổ phần: o Cổ phiếu thường o Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng		
Thặng dư vốn o Vốn vượt quá mệnh giá o Cổ phiếu quỹ * o Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ o Thặng dư vốn khác		
Cộng		
Tổng cộng		

* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào ngày 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

	31/12/N	31/12/N-1
Số lượng cổ phiếu được cấp phép Mệnh giá Số lượng cổ phiếu đã phát hành: o Cổ phiếu phổ thông o Cổ phiếu ưu đãi		

Tập đoàn có thể mua lại cổ phiếu theo nghị quyết của Ban Giám đốc phù hợp với các quy định về quy mô lợi ích đối với cổ tức của cổ đông. Tập đoàn có khoản chênh lệch.... giữa vốn và tổng mệnh giá cổ phần đã phát hành do mua lại cổ phiếu.

(3) Thay đổi về vốn cổ phần và vốn đã góp lớn hơn mệnh giá, chi tiết như sau:

	Vốn cổ phần		Vốn góp lớn hơn mệnh giá
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	
31/12/N 31/12/N-1 Vốn đã góp tăng			

30. Thành phần của vốn cổ phần khác

Chi tiết về thành phần vốn cổ phần khác

31. Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau:

	31/12/N	31/12/N-1
Quỹ dự trữ theo Điều lệ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ Thu nhập giữ lại không phân phối Thu nhập giữ lại khác (*)		
Tổng cộng		

(2) Dự trữ theo Luật định

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có).

(3) Dự trữ dự kiến được đưa ra, thu nhập thuần đã điều chỉnh sau khi dự trữ dự kiến được đưa ra và thu nhập điều chỉnh trên mỗi cổ phiếu sau dự trữ dự kiến được đưa ra chi tiết như sau:

	N
Dự trữ dự kiến được đưa ra Thu nhập thuần điều chỉnh sau dự trữ dự kiến được đưa ra Thu nhập điều chỉnh trên mỗi cổ phiếu sau dự trữ dự kiến được đưa ra	

33. Cổ tức

Chi tiết về cổ tức và tỷ lệ trả cổ tức như sau:

(1) Chi tiết về cổ tức:

	N		N-1	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu lưu hành (*) Mệnh giá mỗi cổ phiếu Tỷ lệ cổ tức Tổng cộng cổ tức bằng tiền (triệu)				

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ

(2) Tỷ lệ trả cổ tức:

	N	N-1
Tổng cộng cổ tức bằng tiền Thu nhập thuần có thể đóng góp cho chủ sở hữu Tỷ lệ trả cổ tức		

(3) Tỷ lệ lợi suất cổ tức như sau:

	N		N-1	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức trên mỗi cổ phiếu Giá cổ phiếu ngày cuối Tỷ lệ lợi suất cổ tức				

34. Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm:

	N	**N-1**
Phí nghiệp vụ môi giới Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác Phí chuyển tiền Khác		
Tổng cộng		

(2) Chi phí bao gồm:

	N	N-1
Phí mua bán các TSTC Phí tư vấn đầu tư .... Phí chuyển tiền Chi phí khác		
Tổng cộng		

35. Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

	N	N-1
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL		

	N	N-1
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại Xử lý các chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng		

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và bán công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

	N	N-1
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại Xử lý các chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Tổng cộng		

36. Lãi và lỗ về suy giảm giá trị và bán tài sản tài chính AFS

(1) Chi tiết về khoản lãi tài sản tài chính AFS được ghi nhận như sau:

	N	N-1
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán AFS		
Tổng cộng		

(2) Chi tiết về khoản lỗ tài sản tài chính AFS được ghi nhận như sau:

	N	N-1
Lỗ suy giảm giá trị TSTC sẵn sàng để bán AFS Hoàn nhập lỗ suy giảm giá trị TSTC sẵn sàng để bán AFS		
Tổng cộng		

37. Lãi và lỗ của công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro)

(1) Chi tiết về khoản lãi định giá và chuyển nhượng công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro) được phản ánh như sau:

	N	N-1
Chênh lệch đánh giá lại công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro)		

(2) Chi tiết về khoản lỗ định giá và chuyển nhượng công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro) được phản ánh như sau:

	N	N-1
Giao dịch (phòng ngừa rủi ro) phái sinh Chênh lệch đánh giá lại công cụ phái sinh (phòng ngừa rủi ro)		
Tổng cộng		

38. Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

	N	N-1
Lãi về cho vay ký quỹ (Margin) Lãi về khoản ứng trước tiền bán Lãi từ các khoản cho vay Lãi cho vay vì lỗi giao dịch Lãi đối với khoản phải thu Khác		
Tổng cộng		

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

	N	N-1
Lãi vay Khác		
Tổng cộng		

39. Lãi và lỗ đối với khoản cho vay và phải thu

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng khoản cho vay và phải thu được phản ánh như sau:

	N	N-1
Bán khoản cho vay và phải thu		

(2) Chi tiết về khoản lỗ về định giá khoản cho vay và phải thu được phản ánh như sau:

	N	N-1
Chi phí nợ xấu		

40. Lãi và lỗ đối với giao dịch nước ngoài

(1) Thu nhập về giao dịch nước ngoài như sau:

	N	N-1
Thu nhập về giao dịch ngoại tệ Thu nhập về chuyển đổi ngoại tệ		
Tổng cộng		

(2) Tổn thất về giao dịch nước ngoài như sau:

	N	N-1
Tổn thất về giao dịch ngoại tệ Tổn thất về chuyển đổi ngoại tệ		
Tổng cộng		

41. Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

	N	N-1
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, liên kết Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn Doanh thu tài chính khác		
Cộng		

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

	N	N-1
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con, công ty liên kết, liên doanh Chi phí tài chính khác		
Cộng		

42. Chi phí quản lý CTCK (Chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về Chi phí quản lý CTCK như sau:

	N	N-1
Lương - Lương - Các khoản trích theo lương - Trợ cấp thôi việc		
Cộng		
Khấu hao Chi phí chung và chi phí hành chính khác - Lợi ích người lao động - Chi phí bưu chính, viễn thông - Chi phí đi thuê tài sản - Thưởng - Chi phí phúc lợi nhân viên - Chi phí quảng cáo - Chi phí đào tạo - Phân bổ chi phí tài sản vô hình - Thuế và lệ phí - Chi phí hội thảo - In ấn - Đi lại - Bảo trì phương tiện đi lại - Nguồn cung cấp Chi phí chung và chi phí hành chính khác - Điện, nước - Bảo hiểm tài sản - Chi phí tiếp khách - Khác		
Cộng		
Tổng cộng		

43. Thu nhập (Chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

	N	N-1
Thu thanh lý TSCĐ Thu phạt Thu biếu, tặng Khác		
Cộng		

(2) Chi tiết về chi phí hoạt động khác như sau:

	N	N-1
Chi phí phạt Dự phòng nợ khó đòi phải thu khác Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi phải thu khác Chi phí hoạt động khác		
Cộng		

44. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

(1) Chi tiết về chi phí Thuế Thu nhập như sau:

	N	N-1
Thuế thu nhập phải trả hiện hành Thay đổi về thuế thu nhập giữ lại do chênh lệch tạm thời Thay đổi về thuế thu nhập giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó		
Chi phí thuế thu nhập		

(*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm
Thay đổi về thuế thu nhập giữ lại do chênh lệch tạm thời

(2) Chi phí thuế thu nhập có thể được khớp với thu nhập thuần như sau:

	N	N-1
Thu nhập trước thuế Thuế tính theo tỷ lệ thuế do luật pháp quy định (Ví dụ: 25% hoặc 22% năm N và N-1) Điều chỉnh: • Chi phí không được giảm trừ cho mục đích thuế • Thu nhập không đánh thuế cho mục đích thuế Thuế thu nhập bổ sung (hoàn lại) • Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ thuế và vấn đề khác		
Chi phí thuế thu nhập		
Ảnh hưởng của tỷ lệ thuế		

(3) Thay đổi về chênh lệch tạm thời và tài sản/nợ thuế thu nhập cho năm kế toán kết thúc ngày 31/12/N và N-1 như sau:

	N		
	Số dư đầu kỳ	Tăng (Giảm)	Số dư cuối kỳ
(Chênh lệch tạm thời được khấu trừ) Trợ cấp thôi việc tích lũy			

Lỗ từ suy giảm giá trị của tài sản AFS
Cổ tức miễn thuế
Định giá chứng khoán trong trạng thái khống
Chứng khoán cổ phần có thể chuyển sang khoản phải thu
Định giá chứng khoán kết hợp phái sinh
Định giá phái sinh OTC
Thuế chuyển giá
Nghĩa vụ thanh toán tài sản
Dự phòng khác
Chiết khấu trái phiếu riêng lẻ
Lãi từ định giá công cụ phái sinh
Suy giảm giá trị của tài sản vô hình
Chi phí tích lũy
Khoản vay
Chi phí trả trước
Khác
Cộng
Không được ghi nhận là tài sản thuế giữ lại
Ghi nhận là tài sản thuế giữ lại
Tỷ lệ thuế
Tài sản thuế giữ lại

	N		
	Số dư đầu kỳ	Tăng (Giảm)	Số dư cuối kỳ
(Chênh lệch tạm thời bị đánh thuế)			
Chi phí đóng góp cho việc nghỉ hưu (nếu có)			
Dự phòng			
Thu nhập tích lũy			
Định giá tài sản nắm giữ để mua bán			
Lãi (lỗ) từ việc chuyển đổi ngoại tệ			
Lãi (lỗ) từ định giá tài sản AFS			
Quỹ Dự trữ định giá lại (nếu có)			
Định giá chứng khoán kết hợp phái sinh			
Khoản cho vay			
Đất đai			
Nhà xưởng			
TSCĐ khác			
CCDC			
Khác			
Cộng			

Không ghi nhận là nợ thuế giữ lại	
Ghi nhận là nợ thuế giữ lại	
Tỷ lệ thuế	
Nợ thuế giữ lại	
Nợ thuế giữ lại - ròng	

	N-1		
	Số dư đầu kỳ	Tăng (Giảm)	Số dư cuối kỳ
(Chênh lệch tạm thời được khấu trừ)			
Trợ cấp thôi việc tích lũy			
Lỗ từ suy giảm giá trị của tài sản AFS			
Cổ tức miễn thuế			
Định giá chứng khoán trong trạng thái khống			
Chứng khoán cổ phần có thể chuyển sang khoản phải thu			
Định giá chứng khoán kết hợp phái sinh			
Định giá phái sinh OTC			
Thuế chuyển giá			
Nghĩa vụ thanh toán tài sản			
Dự phòng khác			
Chiết khấu trái phiếu riêng lẻ			
Lãi từ định giá công cụ phái sinh			
Suy giảm giá trị của tài sản vô hình			
Chi phí tích lũy			
Khoản vay			
Chi phí trả trước			
Khác			
Cộng			
Không được ghi nhận là tài sản thuế giữ lại			
Ghi nhận là tài sản thuế giữ lại			
Tỷ lệ thuế			
Tài sản thuế giữ lại			

	N		
	Số dư đầu kỳ	Tăng (Giảm)	Số dư cuối kỳ
(Chênh lệch tạm thời bị đánh thuế)			
Chi phí đóng góp cho việc nghỉ hưu			
Dự phòng			
Thu nhập tích lũy			
Định giá tài sản nắm giữ để mua bán			

Lãi (lỗ) từ việc chuyển đổi ngoại tệ
Lãi (lỗ) từ định giá tài sản AFS
Quỹ Dự trữ định giá lại
Định giá chứng khoán kết hợp phái sinh
Khoản cho vay
Đất đai
Nhà xưởng
TSCĐ khác
CCDC
Khác
Cộng
Không ghi nhận là nợ thuế giữ lại
Ghi nhận là nợ thuế giữ lại
Tỷ lệ thuế
Nợ thuế giữ lại
Nợ thuế giữ lại - ròng

(4) Chi tiết về chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận là nợ thuế giữ lại như sau:

	31/12/N	31/12/N-1	Lý do loại trừ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			Khả năng suy giảm không chắc chắn

(5) Chi tiết thuế giữ lại liên quan đến mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu như sau:

	N	N-1
Thuế giữ lại, được cộng hoặc trừ thẳng từ vốn chủ sở hữu:		
• Lỗ do định giá tài sản tài chính AFS		
• Lãi (lỗ) từ định giá công cụ phái sinh		
• Lãi (lỗ) từ chuyển đổi kinh doanh ở nước ngoài		
Thuế thu nhập, được cộng hoặc trừ thẳng từ vốn chủ sở hữu:		
• Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng		

45. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

	N	N-1
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát		
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông		
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành		
EPS cơ bản		

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phản ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần

	Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu quỹ	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Số ngày	Số trung bình trọng của cổ phiếu đang lưu hành
N				366	
N-1				365	

46. Báo cáo dòng tiền

Các hoạt động đầu tư và hoạt động tài trợ vốn không liên quan đến dòng tiền vào và ra của ngày 31/12/N... và 31/12/N-1 chi tiết như sau:

	N	N-1
Lãi từ định giá chứng khoán AFS (*)		
Phân loại lại công trình đang xây dựng là thiết bị		
Chuyển nhà cửa từ/sang thiết bị		
Chuyển khoản đầu tư trong công ty liên kết sang tài sản tài chính AFS		
Chuyển cổ phần có lợi ích không kiểm soát sang nợ tài chính		

(*) Được giảm trực tiếp từ vốn trước khi thuế giữ lại được phản ánh

47. Nợ tiềm tàng và cam kết

(1) Chi tiết về cam kết cho vay và đường thẳng tín dụng mà Tập đoàn áp dụng cho các đối tượng khác như sau:

Tổ chức bảo đảm đã xác nhận	Tổ chức tài chính	31/12/N	31/12/N-1
Rút thấu chi	...		
Tín dụng trong ngày	... và tổ chức khác		
Chứng chỉ chiết khấu			
Chứng chỉ chiết khấu (đặt mua) Vay từ... Vay để hỗ trợ tài chính tổ chức bảo đảm			

(2) Tập đoàn đã có hồ sơ tố tụng. Chi tiết về số vụ việc tố tụng và số tiền ước tính hình thành nợ tiềm tàng như sau:

	31/12/N		
	Nội dung	Số vụ tố tụng	Số tiền
Bị đơn Nguyên đơn			

	31/12/N		
	Nội dung	Số vụ tố tụng	Số tiền
Bị đơn Nguyên đơn			

Ngoài các vụ kiện tụng trên đây, Tập đoàn cũng dính líu đến vụ kiện tụng của.... Nếu...., bị đơn, thua trong vụ kiện này, Tập đoàn sẽ phải trả phần chi phí liên quan đến vụ kiện. Vụ kiện hiện nay đã có hồ sơ... và Tập đoàn đã chuẩn bị... cho vụ kiện này.

(3) Chi tiết về trái phiếu DN thuộc quyền thụ lý của tòa án như sau:

	Số tiền
Các công ty dưới quyền thụ lý và bắt đầu thỏa hiệp Các công ty là đối tượng tái cấu trúc doanh nghiệp Các công ty là đối tượng phá sản	

Tập đoàn coi khoản... là khoản dự phòng qua định giá giá trị hiện tại dể thu hồi khoản nợ trên. Tuy nhiên, số tiền có thể thu hồi đối với trái phiếu trên có thể khác với ước tính của Tập đoàn do nó thuộc quyền thụ lý của tòa án. Kết quả của sự không chắc chắn trên đây không được phản ánh vào báo cáo tài chính.

(4) Chi tiết về nợ tiềm tàng liên quan đến tổ chức bảo đảm như sau:

	Bên đối tác	31/12/N	31/12/N-1
Thỏa thuận mua chứng chỉ	...		

Ngoài cam kết trên, Tập đoàn cũng cam kết với.... mà đang phát triển cho.... Tập đoàn đã lập quỹ bất động sản cho các tài sản không bán với một thỏa thuận có điều kiện để mua chứng khoán thu nhập thặng dư.

48. Giao dịch với bên liên quan

(1) Các bên liên quan của Tập đoàn vào ngày 31/12/N như sau:

	Các bên liên quan
Công ty mẹ	...
Công ty liên kết	...
Khác	...

2) Giao dịch đã có với các bên liên quan như sau:

	Các bên liên quan	Tài khoản	N	N-1
Doanh thu				
Công ty mẹ	....	Thu nhập hoạt động khác và tài khoản khác		
Công ty liên kết	....	Giảm vốn đã góp và tài khoản khác		
Khác	....	Thu nhập từ lãi và tài khoản khác		
Tổng cộng				

	Các bên liên quan	Tài khoản	N	N-1
Chi phí				
Công ty mẹ		Hoa hồng		
Khác		Lỗ từ giao dịch phái sinh		
Tổng cộng				

(3) Tài sản và nợ từ giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Các bên liên quan	Tài khoản	N	N-1
Phải thu				
Khác		Tiền và tương đương tiền		
Khác		Tiền và tương đương tiền		
Tổng cộng				
Phải trả				
Công ty mẹ		Chi phí tích lũy		
Khác		Phải trả và tài khoản khác		
Tổng cộng				

(4) Chi tiết về khoản bồi dưỡng cho các quản lý chủ chốt như sau:

	N	N-1
Lương ngắn hạn		
Trợ cấp thôi việc		

49. Tài khoản ủy thác

(1) Thông tin tài chính về các tài khoản ủy thác không được kiểm toán hay soát xét được phân loại và niêm yết như sau:

	Tiền đặc biệt trong hợp đồng ủy thác	Ủy thác lương hưu	Ủy thác hưu trí	Tài sản trong hợp đồng ủy thác	Tổng cộng
Tiền mặt và phí từ các ngân hàng Trái phiếu mua theo thỏa thuận bán lại Tiền phải thu Tài sản thực và tài sản cá nhân Tài sản khác					
Tổng cộng tài sản					
Ủy thác đầu tư Tài sản trong hợp đồng ủy thác					

	Tiền đặc biệt trong hợp đồng ủy thác	Ủy thác lương hưu	Ủy thác hưu trí	Tài sản trong hợp đồng ủy thác	Tổng cộng
Khoản nợ khác Quỹ dự trữ đặc biệt (nếu có)					
Tổng cộng nợ					

(2) Lãi (lỗ) của khoản phải thu trên tài khoản ủy thác liên quan đến dịch vụ như sau:

	N	N-1
Doanh thu về kinh doanh ủy thác:		
• Doanh thu ủy thác • Phí quản lý và phí hoạt động • Phí và doanh thu hoa hồng		
Tổng cộng		
Phải thu về kinh doanh ủy thác: Doanh thu lũy kế ủy thác		

(3) Các tài khoản ủy thác có thỏa thuận duy trì cơ bản hay thỏa thuận lợi suất hứa hẹn với Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Giá trị sổ sách (*)	Giá trị hợp lý
Các tài khoản ủy thác với thỏa thuận đã được bảo đảm cơ bản		

(*) Giá trị sổ sách là số tiền thanh toán ban đầu

50. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Tập đoàn đã quyết định phát hành trái phiếu CTCK.... Do vậy, Tập đoàn đã phát hành... trái phiếu không bảo đảm vào ngày.../.../N

51. Ảnh hưởng của việc chuyển đổi sang VAS

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Xem tiếp Công báo số 175 + 176)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng